

Số: 25/22/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo Cáo Tài Chính Công Ty Mẹ Quý 2 Năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205 – số NB 207.
6. Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 2/2022 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 29/07/2022 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.
 - b. Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022 là 6.419.969.505 đồng, tăng 3.745.478.267 đồng, tăng 140% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân là do trong Quý 2, công ty ghi nhận khoản doanh thu tài chính từ cổ tức được chia của công ty liên kết là 2.958.865.000 đồng. Bên cạnh đó, công ty cũng thay đổi cơ cấu doanh thu, tập trung vào kinh doanh những mặt hàng có hiệu quả cao hơn so với cùng kỳ, cải thiện tỷ lệ lãi gộp trong bối cảnh tình hình đại dịch Covid 19 đã được kiểm soát

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỨ TRIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573,346,517,660	594,222,347,223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5,834,834,842	16,866,684,524
1. Tiền	111		5,834,834,842	16,866,684,524
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11,336,375,222	11,190,035,616
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,336,375,222	11,190,035,616
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163,449,030,478	158,194,333,526
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	131,850,554,853	116,874,052,692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3,504,738,079	1,414,454,012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28,583,185,887	40,510,564,993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(489,448,341)	(604,738,171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	379,300,719,949	396,002,395,086
1. Hàng tồn kho	141		388,629,675,067	405,012,964,711
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9,328,955,118)	(9,010,569,625)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,425,557,169	11,968,898,471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	690,908,164	314,526,907
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18	12,734,649,005	11,654,371,564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		174,961,823,173	158,567,065,130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	2,402,314,348	2,376,235,711
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2,402,314,348	2,376,235,711
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,604,372,176	23,936,072,244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25,585,743,201	19,845,948,766
- Nguyên giá	222		59,757,851,534	52,432,422,223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,172,108,333)	(32,586,473,457)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5,085,079,308	92,727,273
- Nguyên giá	225		5,442,630,051	92,727,273
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(357,550,743)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3,933,549,667	3,997,396,205
- Nguyên giá	228		5,895,780,457	5,895,780,457
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,962,230,790)	(1,898,384,252)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	-	-
- Nguyên giá	231		52,826,363	52,826,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(52,826,363)	(52,826,363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	2,890,364,840	5,079,318,618
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,890,364,840	5,079,318,618
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	116,827,714,580	106,529,349,580
1. Đầu tư vào công ty con	251	16.1	68,719,489,580	58,421,124,580
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16.2	48,108,225,000	48,108,225,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,237,057,229	20,646,088,977
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14,019,848,941	16,377,701,920
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,217,208,288	4,268,387,057
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		748,308,340,833	752,789,412,353

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		544,915,202,811	558,648,489,165
I. Nợ ngắn hạn	310		535,679,191,075	553,904,016,414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	150,776,985,404	191,917,056,801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5,474,848,738	854,401,925
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2,667,470,147	4,049,492,464
4. Phải trả người lao động	314		13,777,124,616	9,371,104,280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2,331,818,912	5,485,805,162
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		224,000,000	203,636,364
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,701,288,682	775,591,838
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	357,417,902,525	340,392,364,984
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,307,752,051	854,562,596
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9,236,011,736	4,744,472,751
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,025,151,200	1,082,651,200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	8,210,860,536	3,661,821,551
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29.3	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203,393,138,022	194,140,923,188
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	203,343,138,022	194,090,923,188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142,051,160,000	142,051,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142,051,160,000	142,051,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		523,056,160	523,056,160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,876,126,506	8,876,126,506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,536,822,093	2,536,822,093
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,355,973,263	40,103,758,429
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,414,368,974	27,977,969,327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9,941,604,289	12,125,789,102
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50,000,000	50,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		50,000,000	50,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		748,308,340,833	752,789,412,353



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	173,411,436,237	150,868,057,998	322,687,335,192	296,669,872,579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	4,601,079,456	2,085,465,482	4,877,841,835	10,445,561,797
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	168,810,356,781	148,782,592,516	317,809,493,357	286,224,310,782
4. Giá vốn hàng bán	11	24	117,225,807,783	113,060,657,026	223,649,654,152	211,976,272,215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51,584,548,998	35,721,935,490	94,159,839,205	74,248,038,567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	7,041,224,252	19,065,915,908	9,046,102,787	21,594,293,994
7. Chi phí tài chính	22	25	7,364,296,938	6,773,055,727	12,972,171,070	11,213,444,158
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,356,889,151	5,264,550,770	10,105,419,034	10,892,554,878
8. Chi phí bán hàng	25	26	34,349,728,499	35,842,524,568	60,843,659,100	66,109,399,264
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9,376,384,498	8,131,411,378	17,581,104,751	13,929,835,586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,535,363,315	4,040,859,725	11,809,007,071	4,589,653,553
11. Thu nhập khác	31	27	45,875,421	46,141,855	555,084,356	123,237,367
12. Chi phí khác	32		74,201,715	5,674,572	76,751,440	9,571,775
13. Lợi nhuận khác	40		(28,326,294)	40,467,283	478,332,916	113,665,592
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,507,037,021	4,081,327,008	12,287,339,987	4,703,319,145
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	1,240,656,727	1,713,313,077	2,114,556,929	2,435,479,907
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(153,589,211)	(306,477,307)	51,178,769	(1,254,965,879)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,419,969,505	2,674,491,238	10,121,604,289	3,522,805,117
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		12,287,339,987	4,703,319,145
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2	11, 12, 13	2,038,210,289	1,401,576,038
- Các khoản dự phòng	3	6, 9	203,095,663	6,307,148,750
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	23, 25	(568,702,140)	(1,473,280,091)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	23, 27	(3,971,015,470)	(17,862,724,734)
- Chi phí lãi vay	6	25	10,105,419,034	10,892,554,878
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		20,094,347,363	3,968,593,986
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	6, 7, 8, 18	(6,245,763,200)	44,540,878,064
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	16,383,289,644	22,235,237,590
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	17, 18, 19	(37,573,975,530)	(58,192,160,186)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10	1,981,471,722	(2,448,625,333)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,093,661,189)	(11,075,038,627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,262,857,009)	(5,444,064,926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(236,200,000)	(294,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,953,348,199)	(6,710,079,432)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	11, 12, 13	(8,486,239,419)	(1,240,945,281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	27	527,086,863	18,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,298,365,000)	(2,048,930,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	68,894,944,757
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	3,062,886,283	60,442,911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15,194,631,273)	65,683,512,387

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: 6A3 Quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	21	315,516,917,323	296,668,781,060
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(292,220,016,624)	(332,650,929,105)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(175,080,366)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	-	(9,917,555,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,121,820,333	(45,899,703,945)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11,026,159,139)	13,073,729,010
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	16,866,684,524	13,138,521,190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,690,543)	(8,858,256)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	5,834,834,842	26,203,391,944



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN do HOSE ban hành ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 8, Tòa nhà Văn phòng Vivaseen; Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Số 725, đường Yên Ninh, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái;
- Lô A3-28 và A3-29; Đường Nguyễn Chí Diểu; Phường An Hải Bắc; Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 7 Đường 29/3; Khu phố 3, Thị trấn Ba Tri, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre;

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 499 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 477).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc Ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp tục)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký – Chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp tục)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng mua - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
đang đi đường và hàng hóa

Chi phí sản xuất, kinh doanh - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

30
CỔ
CỔ
SỔ
BẾ
/ 7

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Quyền phân phối sản phẩm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty bằng VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp tục)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng	5,100,929,981	13,417,453,094
Tiền mặt	733,904,861	3,449,231,430
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
TỔNG CỘNG	5,834,834,842	16,866,684,524

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3,336,375,222	3,336,375,222	3,190,035,616	3,190,035,616
TỔNG CỘNG	11,336,375,222	11,336,375,222	11,190,035,616	11,190,035,616

(*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 21.1).

(**) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 21.1).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các bên khác	131,615,383,302	116,704,280,544
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	2,178,686,344	1,950,981,686
Bệnh viện Trung Ương Huế	1,638,873,905	792,220,605
Bệnh viện Quân Y 103	1,378,025,430	784,217,316
Bệnh viện Đà Nẵng	1,194,683,800	819,803,400
Công ty CP dược phẩm FPT Long Châu	1,002,114,758	1,963,715,018
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Pharmacy	318,782,114	2,442,104,382
Bệnh viện Đa khoa Bình Dương	167,958,000	1,362,900,000
Khác	123,736,258,951	106,588,338,137
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	235,171,551	169,772,148
TỔNG CỘNG	131,850,554,853	116,874,052,692
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(489,448,341)	(604,738,171)

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 21.1).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số đầu kỳ	604,738,171	1,359,209,694
Trích lập bổ sung trong kỳ	(306,238,000)	865,604,199
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	190,948,170	(1,620,075,722)
Số cuối kỳ	489,448,341	604,738,171

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các bên khác	3,504,738,079	1,414,454,012
PK Benelux BV		1,146,410,781
Công ty Cổ phần Quảng cáo CMS	2,472,336,000	
Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	239,000,000	-
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	206,851,320	-
Khác	586,550,759	268,043,231
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-
TỔNG CỘNG	3,504,738,079	1,414,454,012

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	28,583,185,887	40,510,564,993
Tạm ứng cho nhân viên	24,416,786,175	36,625,519,116
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,229,977,490	2,750,330,058
Các khoản chi hộ	699,857,866	431,554,866
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	819,573,000	703,160,953
Lãi trái phiếu, lãi tiền gửi	412,220,456	
Khác	4,770,900	-
Dài hạn	2,402,314,348	2,376,235,711
Đặt cọc thuê mặt bằng	1,140,000,000	1,140,000,000
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,032,314,348	705,276,231
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng	230,000,000	230,000,000
Khác	-	300,959,480
TỔNG CỘNG	30,985,500,235	42,886,800,704

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	382,575,253,487	(9,203,033,334)	355,474,522,600	(9,010,569,625)
Thành phẩm	3,891,359,258	(125,921,784)	3,914,343,024	
Nguyên liệu, vật liệu	2,060,624,647		2,195,511,648	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102,437,675		69,604,926	
Hàng mua đang đi đường			43,358,982,513	
TỔNG CỘNG	388,629,675,067	(9,328,955,118)	405,012,964,711	(9,010,569,625)

(*) Hàng tồn kho (dược phẩm các loại) được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng (Thuyết minh số 21.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu năm	9,010,569,625	4,973,446,562
Dự phòng trích lập trong năm	10,287,814,860	18,138,695,092
Xuất hủy và bán trong năm	(9,969,429,367)	(14,101,572,029)
Số cuối năm	9,328,955,118	9,010,569,625

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	690,908,164	314,526,907
Chi phí mua bảo hiểm	289,104,190	107,008,556
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33,475,264	51,656,794
Chi phí sửa chữa và bảo trì		84,046,667
Khác	368,328,710	71,814,890
Dài hạn	14,019,848,941	16,377,701,920
Tiền thuê đất trả trước (*)	7,751,730,597	9,908,838,546
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	3,817,096,643	4,156,930,162
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	963,047,996	1,082,538,955
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	420,043,779	446,789,297
Khác	1,067,929,926	782,604,960
TỔNG CỘNG	14,710,757,105	16,692,228,827

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại (Thuyết minh số 21.1).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÊN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	19,428,924,936	15,247,832,815	13,881,939,792	3,873,724,680	52,432,422,223
Tăng trong kỳ	5,754,619,675		12,046,000	2,119,970,000	7,886,635,675
Thanh lý trong kỳ			(561,206,364)		(561,206,364)
Phân loại lại nhóm tài sản					-
Vào ngày 30/06/2022	25,183,544,611	15,247,832,815	13,332,779,428	5,993,694,680	59,757,851,534
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>					-
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(11,507,876,322)	(11,946,082,978)	(7,083,423,541)	(2,049,090,568)	(32,586,473,409)
Khấu hao trong kỳ	(344,905,932)	(379,078,744)	(545,014,724)	(347,813,656)	(1,616,813,056)
Thanh lý trong kỳ			31,178,132		31,178,132
Phân loại lại nhóm tài sản					-
Vào ngày 30/06/2022	(11,852,782,254)	(12,325,161,722)	(7,597,260,133)	(2,396,904,224)	(34,172,108,333)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	7,921,048,614	3,301,749,837	6,798,516,251	1,824,634,112	19,845,948,814
Vào ngày 30/06/2022	13,330,762,357	2,922,671,093	5,735,519,295	3,596,790,456	25,585,743,201

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4,302,988,457	1,592,792,000	5,895,780,457
Tăng trong kỳ			-
Thanh lý trong kỳ			-
Phân loại lại nhóm tài sản			-
Vào ngày 30/06/2022	4,302,988,457	1,592,792,000	5,895,780,457
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(477,715,637)	(1,420,668,615)	(1,898,384,252)
Hao mòn trong kỳ	(19,644,846)	(44,201,692)	(63,846,538)
Thanh lý trong kỳ			-
Phân loại lại nhóm tài sản			-
Vào ngày 30/06/2022	(497,360,483)	(1,464,870,307)	(1,962,230,790)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	3,825,272,820	172,123,385	3,997,396,205
Vào ngày 30/06/2022	3,805,627,974	127,921,693	3,933,549,667

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	92,727,273
Tăng trong kỳ	5,349,902,778
Thanh lý trong kỳ	
Vào ngày 30/06/2022	5,442,630,051
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	-
Hao mòn trong kỳ	(357,550,743)
Thanh lý trong kỳ	
Vào ngày 30/06/2022	(357,550,743)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	92,727,273
Vào ngày 30/06/2022	5,085,079,308



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Quyền sử dụng đất

52,826,363

Giá trị khấu hao lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 30 tháng 06 năm 2022

52,826,363

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Ngày 30 tháng 06 năm 2022

-

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

6 tháng năm 2022

6 tháng năm 2021

Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư

315,636,364

583,090,913

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Sửa chữa nhà máy thuốc nước tại Bến Tre

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

516,421,229

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Triển khai phần mềm quản trị doanh nghiệp DIGINET ERP

2,373,943,611

Sửa chữa kho tịa Bến Tre

-

5,079,318,618

TỔNG CỘNG

2,890,364,840

5,079,318,618

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	68,719,489,580	58,421,124,580
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 16.2)	48,108,225,000	48,108,225,000
TỔNG CỘNG	116,827,714,580	106,529,349,580

16.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Chi phí đầu tư	% Sở hữu	Chi phí đầu tư	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	68,719,489,580	92.17%	58,421,124,580	85,86
TỔNG CỘNG			68,719,489,580		58,421,124,580	

(*) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 21.1).

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Chi phí đầu tư	% Sở hữu	Chi phí đầu tư	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	48,108,225,000	23,14	48,108,225,000	23,14

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
NGẮN HẠN	150,776,985,404	191,917,056,801
Các bên khác	123,910,180,835	176,116,259,177
<i>Gedeon Richter Public Limited Company</i>	33,191,257,661	76,580,005,794
<i>Công ty TNHH Raptakos Brett</i>	51,724,844,933	55,135,716,808
<i>Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang</i>	9,002,237,588	10,973,981,698
<i>Khác</i>	29,991,840,653	33,426,554,877
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	26,866,804,569	15,800,797,624
DÀI HẠN	-	-
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	-
TỔNG CỘNG	150,776,985,404	191,917,056,801

18. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	5,474,848,738	854,401,925
<i>VPĐD Chemical Works of Gedeon Richter Plc tại Tp. Hồ Chí Minh</i>	796,468,817	796,468,817
<i>Công ty cổ phần dược phẩm Việt Đức</i>	210,000,000	-
<i>Khác</i>	111,478,159	57,933,108
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4,356,901,762	-
Dài hạn	-	-
TỔNG CỘNG	5,474,848,738	854,401,925

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Phải nộp				
Thuế TNDN	3,249,347,011	2,114,556,929	3,262,857,009	2,101,046,931
Thuế GTGT nội địa	85,296,152	199,919,252,816	199,924,711,267	79,837,701
Thuế GTGT nhập khẩu		10,822,917,161	10,822,917,161	-
Thuế TNCN	714,849,301	2,011,937,251	2,240,201,037	486,585,515
Thuế nhà đất		5,715,020	5,715,020	-
Thuế khác				-
TỔNG CỘNG	4,049,492,464	214,874,379,177	216,256,401,494	2,667,470,147
Phải thu				
Thuế GTGT nội địa	11,654,371,564	200,076,280,001	198,996,002,560	12,734,649,005
TỔNG CỘNG	11,654,371,564	200,076,280,001	198,996,002,560	12,734,649,005

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí khuyến mại	1,709,554,509	4,516,631,189
Lãi vay	264,132,094	252,374,249
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	154,999,998	210,600,000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	203,132,311	164,799,724
Chi phí khác		341,400,000
TỔNG CỘNG	2,331,818,912	5,485,805,162

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay trong kỳ	Phân loại lại	Trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Vay ngắn hạn	340,392,364,984	305,742,615,589	2,549,820,000	(292,395,096,990)	357,417,902,525
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	337,719,833,807	305,742,615,589		(290,588,196,624)	352,874,252,772
Vay các bên khác (Thuyết minh số 21.2)	87,436,637				87,436,637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	2,552,640,000		2,549,820,000	(1,631,820,000)	3,470,640,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4)	32,454,540		1,128,198,942	(175,080,366)	985,573,116
Vay dài hạn	3,661,821,551	9,774,301,734	(5,225,262,749)	-	8,210,860,536
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	3,629,367,000	4,414,583,618	(2,549,820,000)		5,494,130,618
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21.4)	32,454,551	5,359,718,116	(2,675,442,749)		2,716,729,918
TỔNG CỘNG	344,054,186,535	315,516,917,323	(2,675,442,749)	(292,395,096,990)	365,628,763,061

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre				
Khoản vay 1	268,301,873,700	Từ ngày 17 tháng 09 năm 2022 đến ngày 28 tháng 03 năm 2023	5,5; 6,5;7%	80.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho dược phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 85, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/ năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận					
Khoản vay 1	49,711,509,944	Từ ngày 09 tháng 09 năm 2022 đến ngày 28 tháng 03 năm 2023	5,6; 6,3%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	29,923,702,780	Từ ngày 06 tháng 09 năm 2022 đến ngày 11 tháng 02 năm 2023	5,5; 6,5%		Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	4,937,166,348	Từ ngày 17 tháng 11 năm 2022 đến ngày 10 tháng 12 năm 2022	6.90%	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5, 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường 2, thành phố Bến Tre (GCNQSDĐ QSHNH ở và TS gắn liền với đất số CO754190 ngày 30/11/2018)	
TỔNG CỘNG	352,874,252,772				

21.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

21.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi (vnd)	Lãi suất (%/ năm)	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1					
Vay dài hạn	2,639,547,000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	10.10%	Thanh toán tiền thuê đất	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5, 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường 2, thành phố Bến Tre (GCNQSDĐ QSHNH ở và TS gắn liền với đất số CO754190 ngày 30/11/2018)
Vay dài hạn đến hạn trả	1,979,640,000				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1					
Vay dài hạn	2,854,583,618	Ngày 18 tháng 11 năm 2022	11.50%	Mua sắm xe ô tô, sửa chữa kho tại Bến Tre, nâng cấp phần mềm ERP	Xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, số loại INNOVA, biển kiểm soát 71A-072.38; Xe ô tô tải đông lạnh nhãn hiệu HINO, số loại FG8JT7A-G, biển kiểm soát 71C-087.34; Thửa đất 13, diện tích 4.077,8 m2, tờ bản đồ số 5, tại đường Đồng Khởi, P2, TP. Bến Tre.
Vay dài hạn đến hạn trả	1,491,000,000				
TỔNG CỘNG	5,494,130,618				
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	3,470,640,000				

21.4 Các khoản thuê tài chính

Chi tiết các khoản thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 06 năm 2022
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	32,454,551		(175,080,366)	1,128,198,942	985,573,127
Từ 1 năm trở xuống					-
Nợ thuê tài chính dài hạn	32,454,551	5,359,718,116		(2,675,442,749)	2,716,729,918
Từ 1-5 năm					

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	135,288,140,000	433,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	45,279,241,937	192,413,386,696
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	13,787,789,102	13,787,789,102
Phát hành cổ phiếu	6,763,020,000	-	-	-	(6,763,020,000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9,943,581,200)	(9,943,581,200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(594,671,410)	(594,671,410)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1,662,000,000)	(1,662,000,000)
Khác	-	90,000,000	-	-	-	90,000,000
Số cuối năm	142,051,160,000	523,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	40,103,758,429	194,090,923,188
Năm nay						
Số đầu năm	142,051,160,000	523,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	40,103,758,429	194,090,923,188
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10,121,604,289	10,121,604,289
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(689,389,455)	(689,389,455)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(180,000,000)	(180,000,000)
Khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	142,051,160,000	523,056,160	8,876,126,506	2,536,822,093	49,355,973,263	203,343,138,022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

23 DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm này		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Tổng doanh thu	173,411,436,237	322,687,335,192	150,868,057,998	296,669,872,579
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng hóa	171,138,541,895	319,006,523,740	150,561,967,086	293,258,420,609
Doanh thu bán thành phẩm	2,079,831,404	3,314,966,891		2,787,705,548
Doanh thu cho thuê mặt bằng	162,909,091	315,636,364	306,090,912	623,746,422
Doanh thu khác	30,153,847	50,208,197		
Khoản giảm trừ doanh thu	4,601,079,456	4,877,841,835	2,085,465,482	10,445,561,797
Chiết khấu thương mại	-	-	1,956,410,317	7,011,451,797
Giảm giá hàng bán	-	-	4,481,279	3,416,730,357
Hàng bán bị trả lại	4,601,079,456	4,877,841,835	124,573,886	17,379,643
Doanh thu thuần	168,810,356,781	317,809,493,357	148,782,592,516	286,224,310,782
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	168,617,293,843	317,443,648,796	148,476,501,604	285,600,564,360
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	193,062,938	365,844,561	306,090,912	623,746,422

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm này		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,725,458,894	2,471,059,207	2,284,587,962	2,135,479,371
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2,020,331,916	3,099,936,841	-	1,473,280,091
Cổ tức được chia	3,218,865,000	2,958,865,000	-	-
Lãi thoái vốn công ty con			16,721,436,757	16,721,436,757
Lãi tiền gửi	76,568,442	516,241,739	55,881,713	1,123,287,977
Chiết khấu thanh toán	-	-	4,009,476	140,809,798
TỔNG CỘNG	7,041,224,252	9,046,102,787	19,065,915,908	21,594,293,994

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm này		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Giá vốn hàng hoá	114,385,879,723	219,573,728,650	113,012,709,241	208,876,352,402
Giá vốn thành phẩm	2,773,474,112	3,927,790,360		3,002,762,668
Giá vốn cho thuê hoạt động	41,841,600	41,841,600	47,947,785	97,157,145
Giá vốn khác	24,612,348	106,293,542		
TỔNG CỘNG	117,225,807,783	223,649,654,152	113,060,657,026	211,976,272,215

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm này		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Chi phí lãi vay	5,356,889,151	10,105,419,034	5,264,550,770	10,892,554,878
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	306,497,428	335,517,335	255,459,284	320,889,280
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1,700,910,359	2,531,234,701	1,253,045,673	-
Khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	7,364,296,938	12,972,171,070	6,773,055,727	11,213,444,158

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm này		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Chi phí bán hàng	34,349,728,499	60,843,659,100	35,842,524,568	66,109,399,264
Chi phí nhân viên	28,196,415,981	49,595,500,064	22,428,984,670	40,203,471,844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,452,954,317	7,928,686,933	5,298,348,194	5,672,154,232
Chi phí khuyến mãi			3,950,572,515	17,028,662,301
Chi phí khấu hao	612,207,081	1,185,416,176	420,899,937	831,338,187
Chi phí vật liệu	364,304,707	720,913,010		
Khác	723,846,413	1,413,142,917	3,743,719,252	2,373,772,700
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,376,384,498	17,581,104,751	8,131,411,378	13,929,835,586
Chi phí nhân viên	5,379,131,483	10,259,117,846	4,635,771,335	8,182,476,603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,479,444,530	4,783,106,458	1,981,379,904	4,096,874,200
Chi phí khấu hao	447,306,857	608,960,621	154,572,498	367,816,186
Chi phí vật liệu quản lý	157,216,353	277,724,272		539,596,146
Khác	913,285,275	1,652,195,554	1,359,687,641	743,072,451
TỔNG CỘNG	43,726,112,997	78,424,763,851	43,973,935,946	80,039,234,850

27 THU NHẬP KHÁC

	Năm này		Năm trước	
	Quý 2	Luỹ kế năm	Quý 2	Luỹ kế năm
Thu nhập khác	45,875,421	555,084,356	46,141,855	123,237,367
Thanh lý tài sản	-	495,908,731	-	18,000,000
Xử lý số dư công nợ	37,203,920	37,203,920	15,221,089	-
Khác	8,671,501	21,971,705	30,920,766	79,060,116
Quà tặng từ nhà cung cấp				26,177,251
Chi phí khác	74,201,715	76,751,440	5,674,572	9,571,775
Lợi nhuận khác	(28,326,294)	478,332,916	40,467,283	113,665,592



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm này		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế năm	Quý 2	Lũy kế năm
Chi phí hàng hóa	117,218,377,384	223,642,223,753	113,060,657,026	208,876,352,402
Chi phí nhân viên	33,575,547,464	59,854,617,910	27,064,756,005	51,378,054,142
Chi phí khuyến mãi			3,950,572,515	17,028,662,301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,932,398,847	12,711,793,391	7,279,728,098	12,513,218,420
Chi phí vật liệu quản lý	521,521,060	998,637,282	-	2,256,809,626
Chi phí khấu hao	1,059,513,938	1,794,376,797	575,472,435	1,401,576,038
Chi phí khác	1,637,131,688	3,065,338,471	5,103,406,893	1,772,615,943
TỔNG CỘNG	160,944,490,381	302,066,987,604	157,034,592,972	295,227,288,872

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm này		Năm trước	
	Quý 2	Lũy kế năm	Quý 2	Lũy kế năm
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,240,656,727	2,114,556,929	1,713,313,077	2,435,479,907
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(153,589,211)	51,178,769	(306,477,307)	(1,254,965,879)
TỔNG CỘNG	1,087,067,516	2,165,735,698	1,406,835,770	1,180,514,028

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

29.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 06 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 06 năm 2021
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí lãi vay	4,514,263,827	4,002,612,052	511,651,775	1,008,223,590
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	709,261,936
Chi phí trích trước	466,363,782	1,097,161,032	(630,797,250)	(477,867,734)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(763,419,320)	(831,386,027)	67,966,707	15,348,087
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	4,217,208,290	4,268,387,057		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào KQKD 6 tháng			(51,178,762)	1,254,965,879

3825
 :G T
 PH
 : TR
 : - T

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

30 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			235,171,551	169,772,148
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	179,327,301	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	55,844,250	169,772,148
Người mua trả tiền trước			-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	4,356,901,762	-
Phải trả người bán ngắn hạn			26,866,804,569	15,800,797,624
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	26,866,804,569	15,800,797,624

31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ			
USD		66,337.91	49,262.00
EUR		17,264.88	17,265.00

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thử Triệu
Tổng Giám đốc

Bến Tre, ngày 29 tháng 07 năm 2022

